

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.5%	-	-

DT thuần
Q4/23

50.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.8| -40.8%
YoY: ▲ 2.70| 5.5%

LN thuần
Q4/23

1.43
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.33| -18.5%
YoY: ▲ 1.75| 548%

LN sau thuế
Q4/23

1.48
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.01| 0.4%
YoY: ▲ 2.58| 234%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.1%

YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

2.7%

YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,400 - 37,780
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.07
EPS	399
P/E	27.3

DT thuần
2023

204
tỷ VNĐ

YoY: ▼7.00| -3.4%

LN thuần
2023

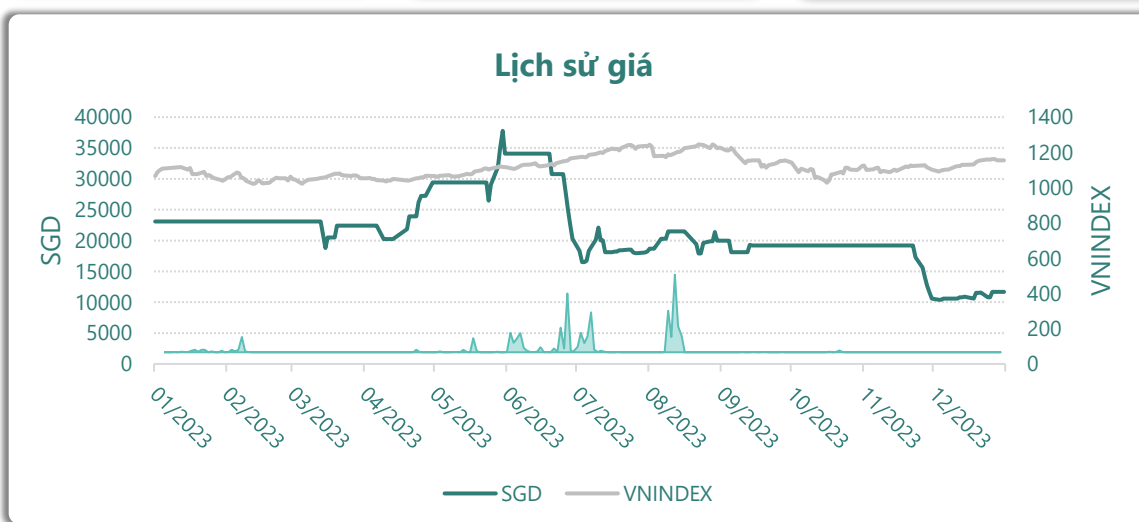
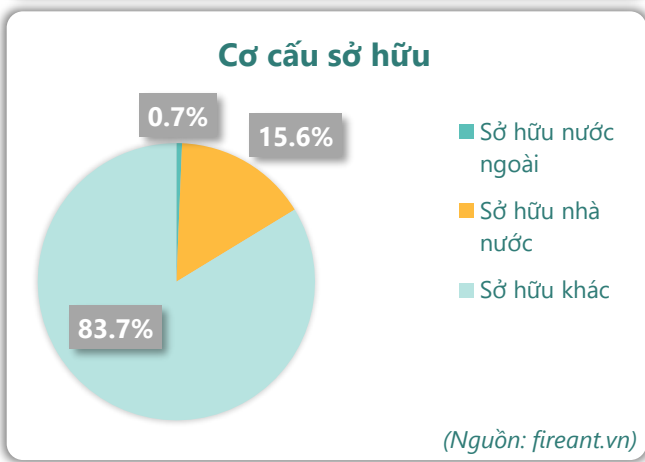
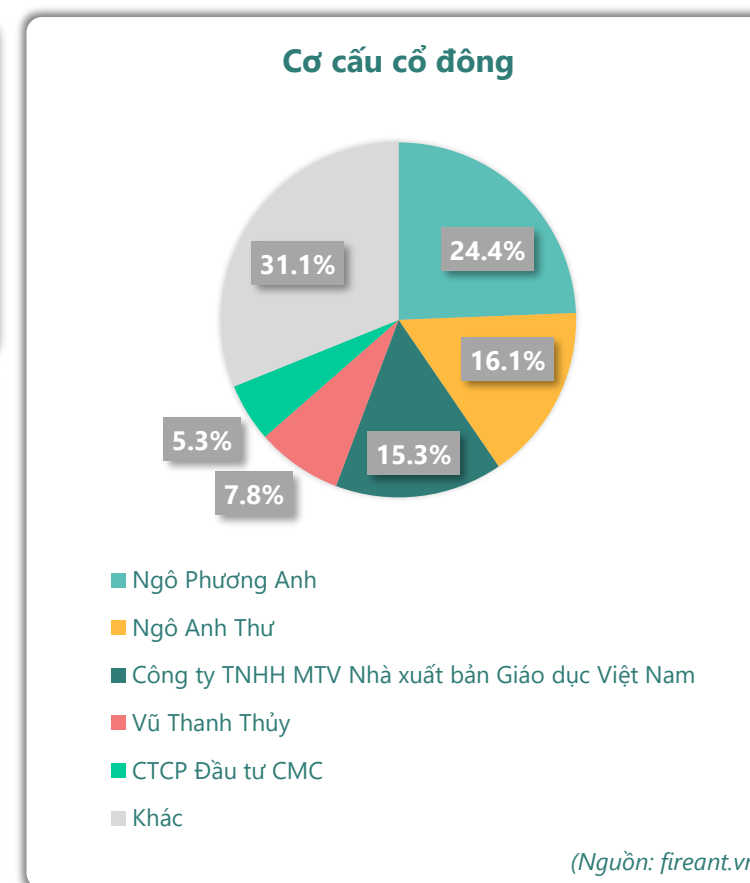
3.04
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.39| 14.7%

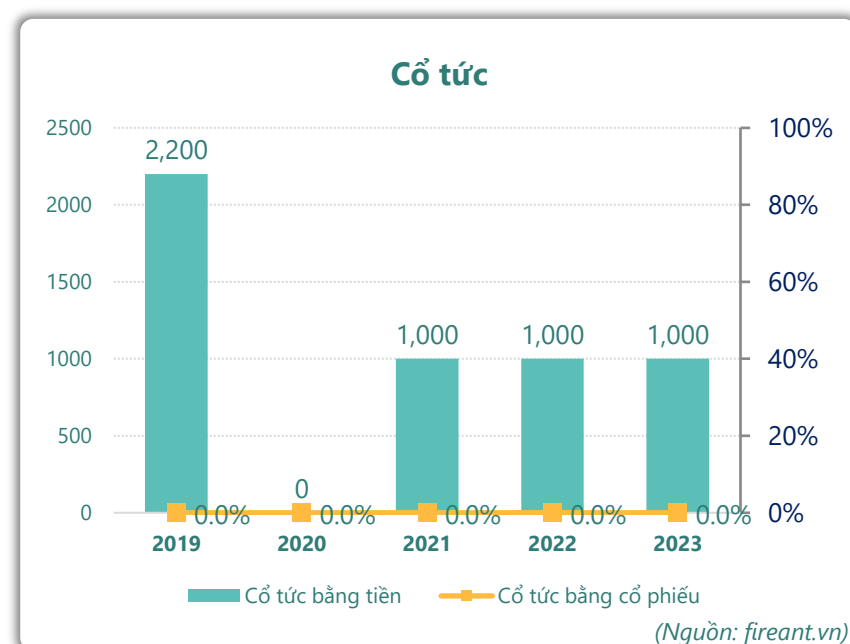
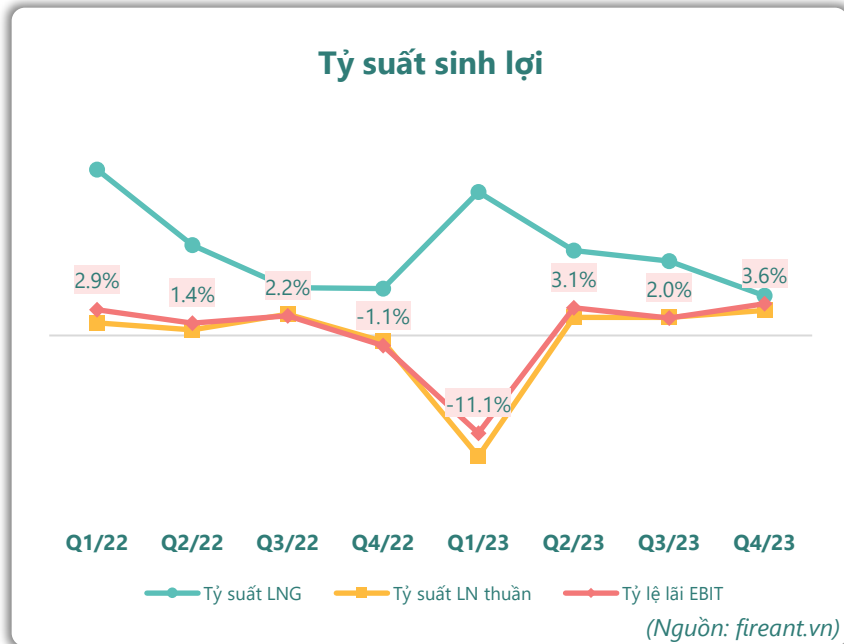
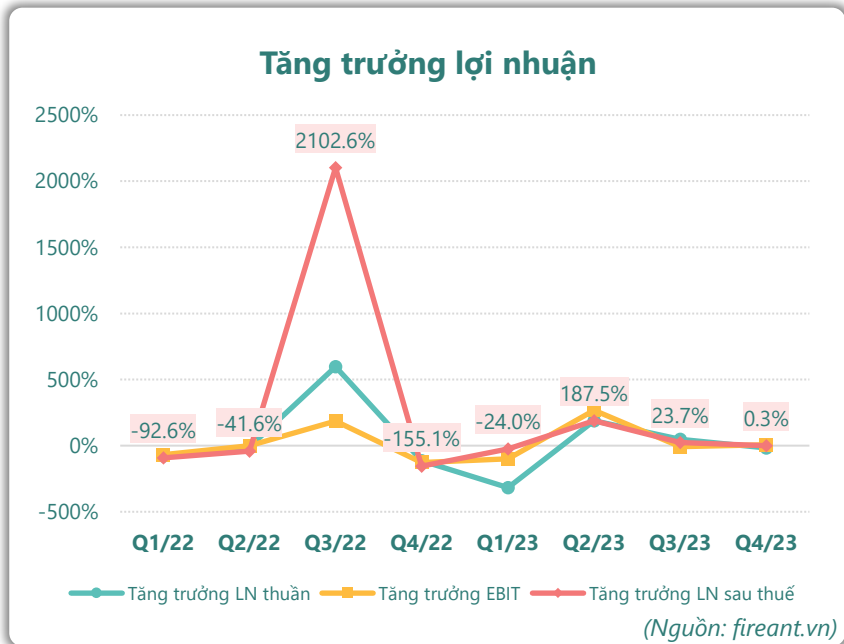
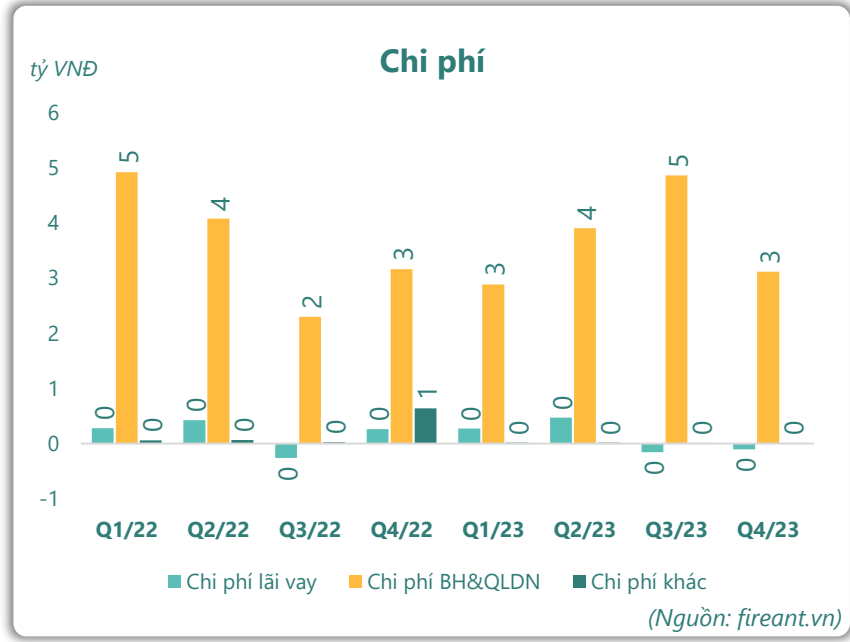
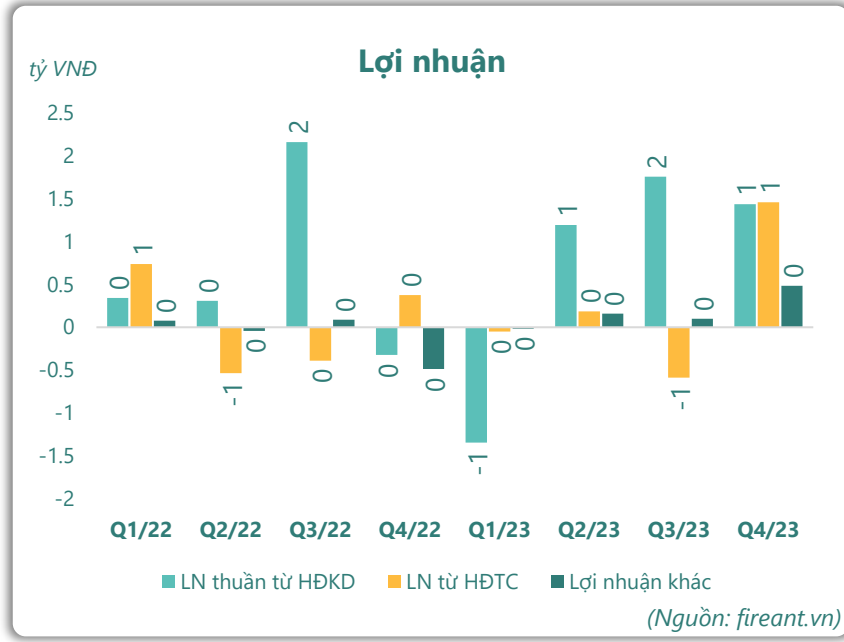
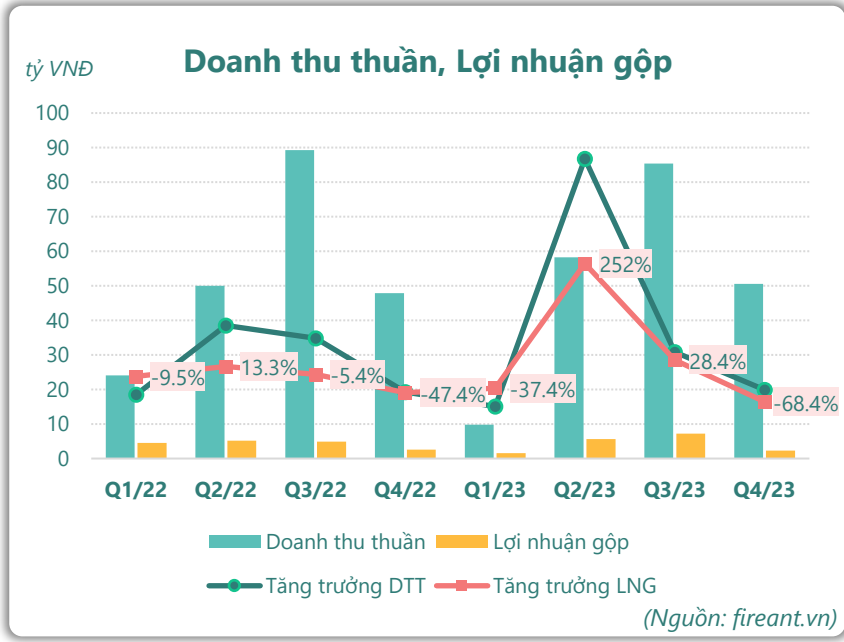
LN sau thuế
2023

2.78
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.36| 95.7%



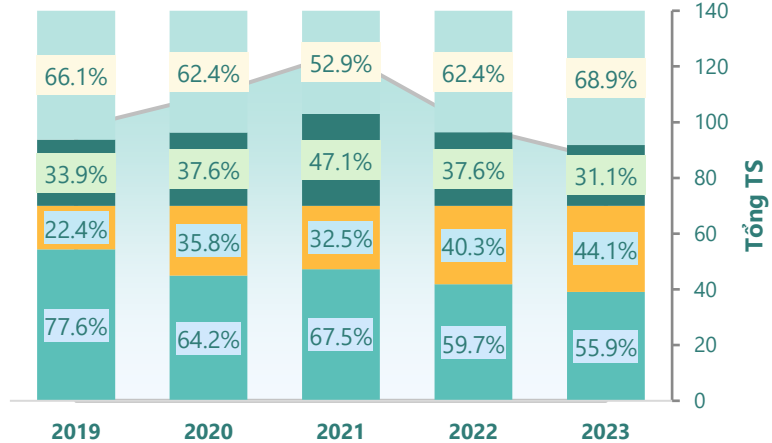
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

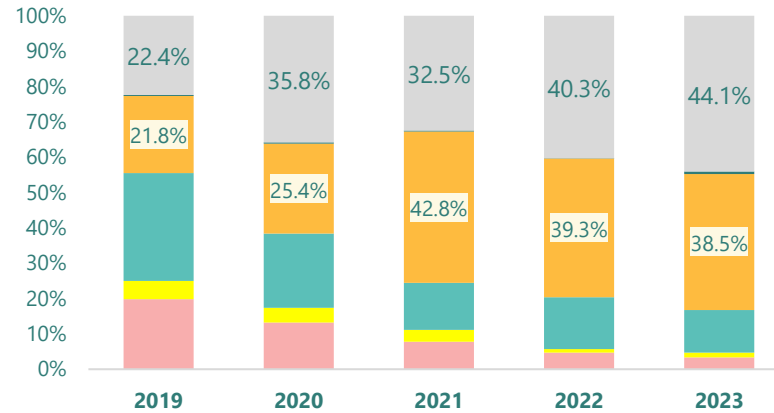
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



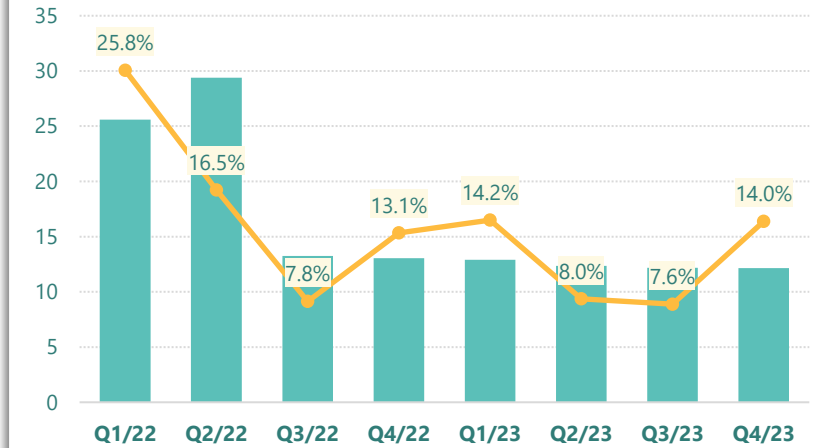
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

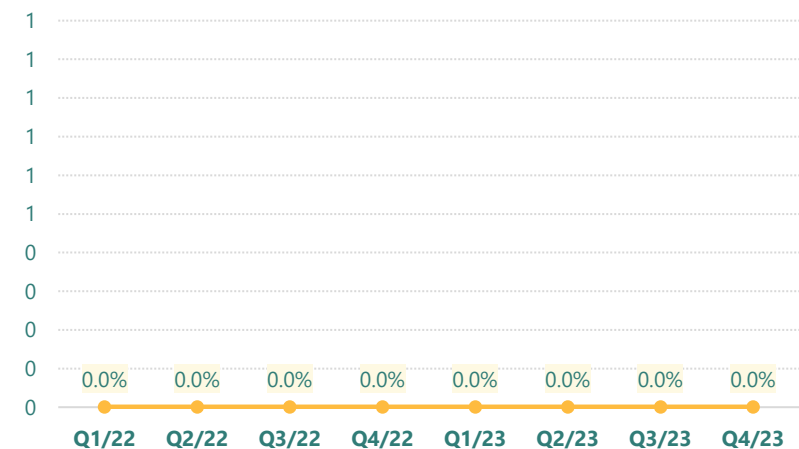


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

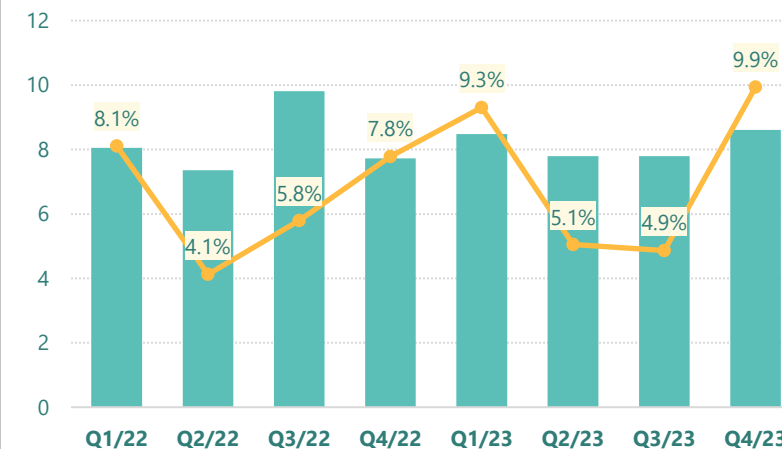


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

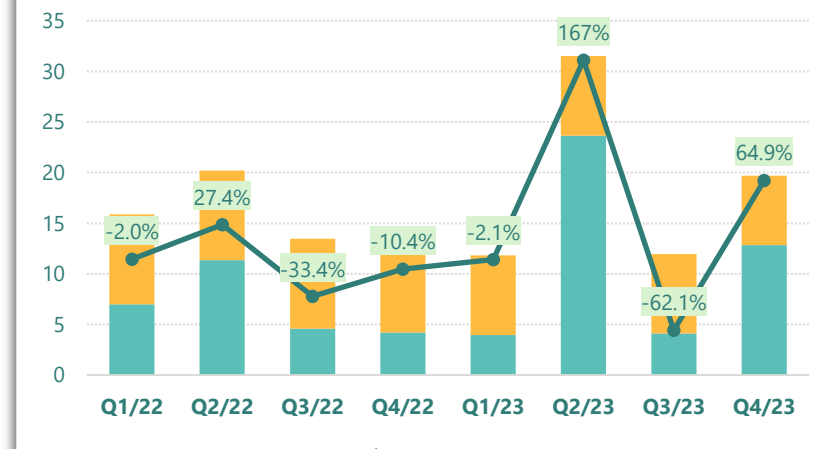


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

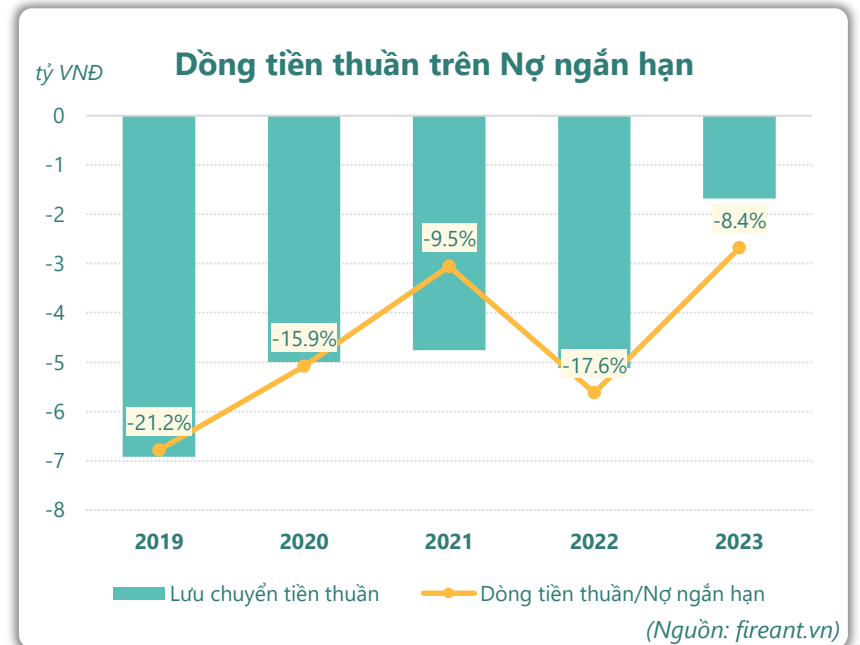
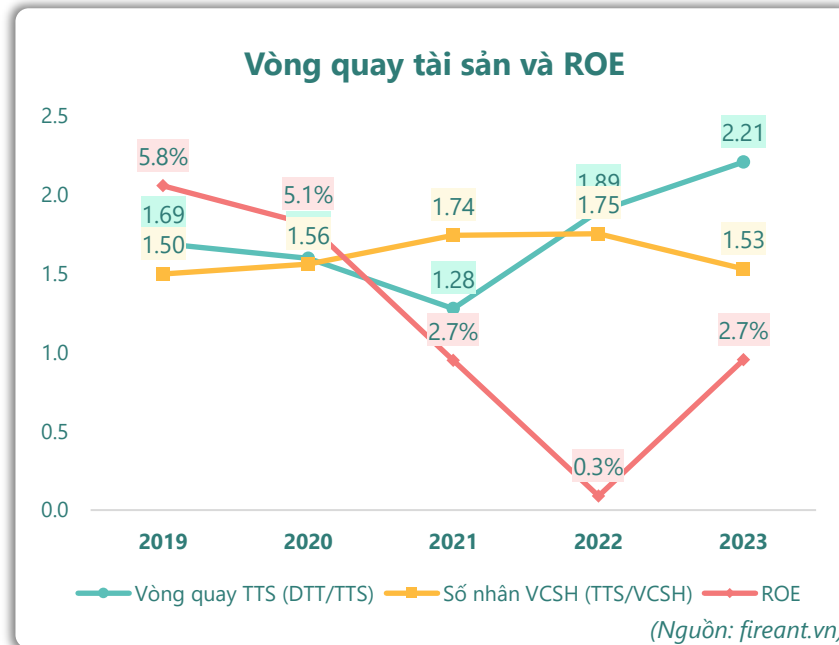
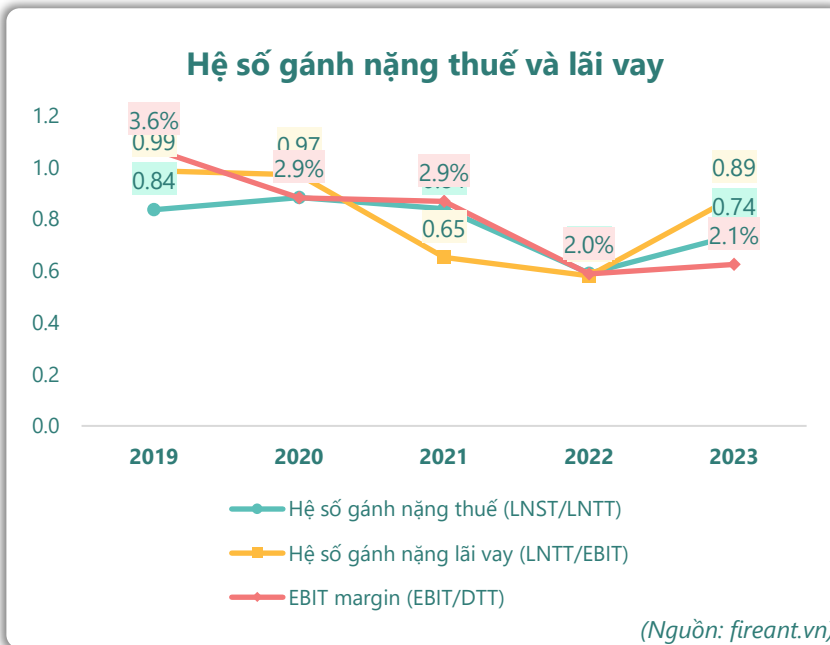
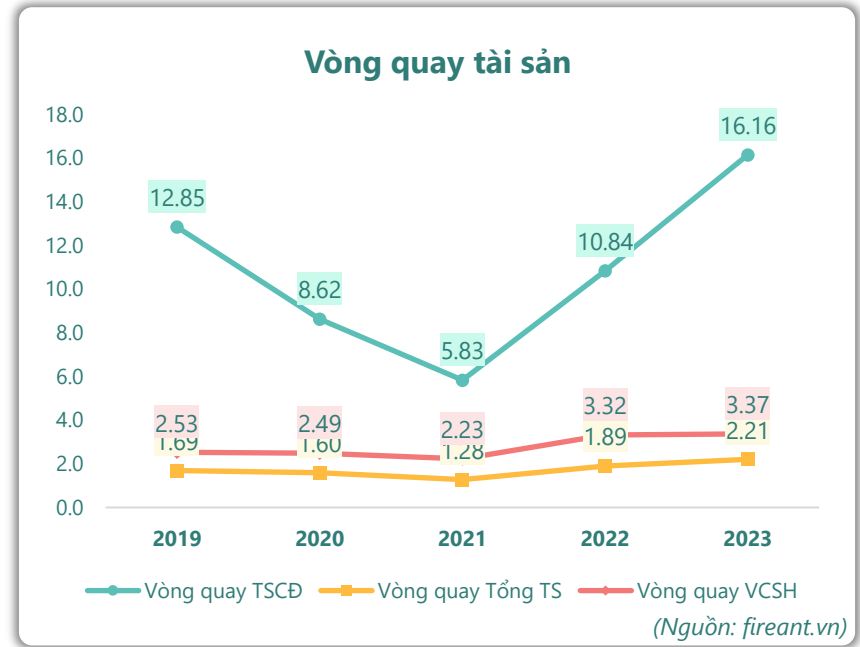
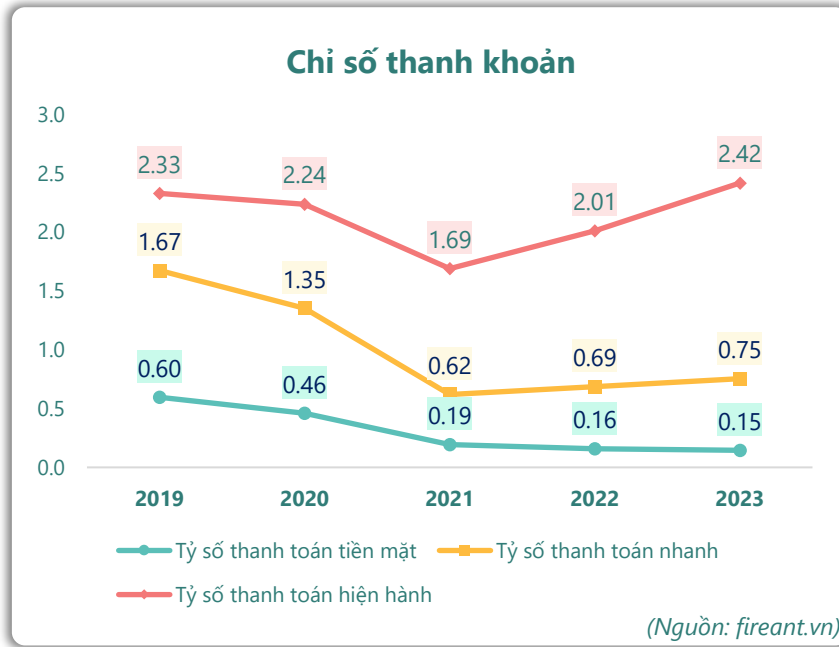
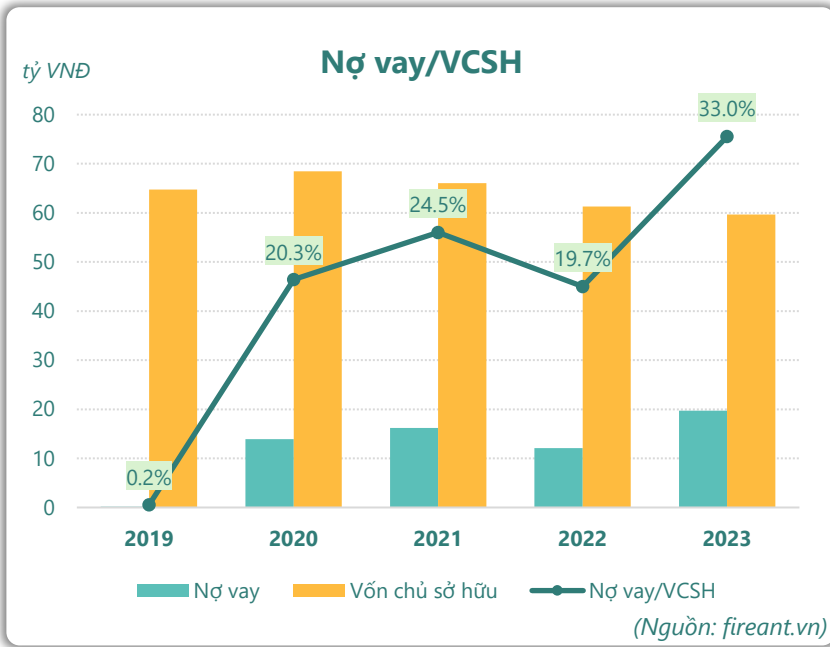


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	50.6	47.9	5.5%	204	211	-3.4%
Giá vốn hàng bán	48.3	45.3	6.6%	187	195	-3.7%
Lợi nhuận gộp	2.28	2.55	-10.7%	16.7	16.7	0.2%
Doanh thu HĐTC	1.93	1.32	46.5%	2.89	3.21	-10.0%
Chi phí TC	0.47	0.95	-50.1%	1.88	2.93	-35.6%
Chi phí lãi vay	-0.10	0.26	-139%	0.48	1.74	-72.2%
LN trong công ty LKLD	0.82	-0.08	1123%	0.12	0.48	-74.2%
Chi phí bán hàng	1.47	1.37	7.4%	7.48	7.41	1.0%
Chi phí QLDN	1.65	1.79	-7.9%	7.31	7.37	-0.9%
LN thuần từ HĐKD	1.43	-0.32	548%	3.04	2.65	14.7%
Lợi nhuận khác	0.48	-0.49	199%	0.73	-0.25	394%
LN trước thuế	1.92	-0.81	337%	3.77	2.40	56.7%
Lợi nhuận sau thuế	1.48	-1.10	234%	2.78	1.42	95.7%
LNST của CĐ cty mẹ	1.10	-1.18	193%	1.61	0.16	913%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	-20.3	-2.34	-9.71	10.5	1.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.28	-2.40	1.13	-10.6	-8.21	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.76	-1.20	-0.81	19.8	-3.43	-20.3
Tiền đầu kỳ	21.5	28.5	4.58	2.56	2.10	0.92
Lưu chuyển tiền thuần	7.00	-23.9	-2.02	-0.46	-1.17	1.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.5	4.58	2.56	2.10	0.92	2.91

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	86.6	98.3	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	48.4	58.7	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	2.91	4.58	-36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.16	1.01	15.5%
Phải thu ngắn hạn	10.4	14.4	-27.5%
Hàng tồn kho	33.3	38.7	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.04	1386%
Tài sản dài hạn	38.2	39.6	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	13.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.8	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.61	8.48	1.5%
Tài sản dài hạn khác	5.67	5.87	-3.5%
Lợi thế thương mại	0.28	0.41	-31.8%
Nợ phải trả	26.9	37.0	-27.3%
Nợ ngắn hạn	20.0	29.2	-31.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.21	205%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	19.7	-76.5%
Nợ dài hạn	6.91	7.85	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.87	7.85	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)